TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 786/2017/HSPT
Ngày: 21/11/2017

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Ngô Anh Dũng;

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Phượng;
Ông Đinh Quang Sơn.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Phạm Thị Thanh Nga, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên toà: Ông Bùi Ngọc Tân, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 544/2015/TLPT-HS ngày 10 tháng 11 năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Văn M do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 53/2015/HSST ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

**** Bị cáo có kháng cáo*:**

Nguyễn Văn M, sinh năm 1967; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Tổ 1, khu phố H, phường TX, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: 10/10; con ông N4 và bà N5(đều đã chết); vợ là Bùi Thị G và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 05/11/2013; có mặt tại phiên tòa.

** Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Nguyễn Văn Đ, Luật sư của Văn phòng luật sư CD thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang; có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Phan Anh K, sinh năm 1960; trú tại: số 269, đường N, phường NQ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

- Chị Dương Thị Mỹ G, sinh năm 1975; trú tại: số 26, tổ dân phố 2, phường TX, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

- Anh Đào Hữu T, sinh năm 1960; trú tại: số 36 S, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1964; trú tại: Tổ dân phố H, phường TX, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

- Chị Bùi Thị G, sinh năm 1971; trú tại: Tổ 1, khu phố H, phường TX, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

- Anh Lương Hoàng L, sinh năm 1972; trú tại: Số 13, ngõ 132, đường NV, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

- Ngân hàng K, tỉnh Bắc Giang; địa chỉ: Khu công nghiệp Đ, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Minh T; chức vụ: Phó Giám đốc chi nhánh Khu công nghiệp Đ; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang và bản án hình sự sơ thẩm của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH thương mại dịch vụ MG (viết tắt là Công ty MG) được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có trụ sở tại tổ 1, khu phố H, phường TX, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, người đại diện theo pháp luật là Nguyễn Văn M – Chủ tịch Công ty; ngành nghề kinh doanh là buôn bán đường, sữa… Giám đốc công ty là Bùi Thị G (vợ của M).

Khoảng cuối tháng 6/2012, Nguyễn Văn M nộp hồ sơ vay vốn tại Phòng giao dịch số 12 Chi nhánh Ngân hàng N(Ngân hàng N) Khu công nghiệp Đ 3.000.000.000 đồng; thời hạn vay 12 tháng; mục đích để buôn bán sản phẩm sữa, bánh kẹo…; tài sản thế chấp đảm bảo cho các khoản vay bao gồm:

- Nhà ở cấp 4, xây 2,5 tầng, diện tích 180m^2, đất ở diện tích 72m^2 tại thửa đất số 164, tờ bản đồ số 4, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W084860 do Ủy ban nhân dân thị xã B(nay là thành phố B) cấp ngày 16/12/2002 cho hộ ông Nguyễn Văn M, Bùi Thị G;

- Nhà ở cấp 4, xây 3,5 tầng, diện tích 330m^2, đất ở diện tích 72m^2 tại lô 54, dãy G theo sơ đồ quy hoạch khu dân cư mới đường TH, thành phố B, GCNQSDĐ số AM 960215 do UBNC thành phố B cấp ngày 17/6/2008 cho hộ ông Nguyễn Văn M, Bùi Thị G;

- Đất ở diện tích 99m^2, thửa đất số 31A, thuộc quy hoạch dân cư mới xã TM, huyện Y (nay là thành phố B) GCNQSDĐ số AĐ 412552 do UBND huyện Y cấp ngày 07/3/2006 cho hộ ông Đặng Thái T, bà Bùi Thị L2.

Khoảng ngày 25/6/2012, Nguyễn Văn M đưa tổ thẩm định và tái thẩm định của Phòng giao dịch số 12 và Ngân hàng K đi thẩm định 03 tài sản thế chấp. Khi đến thẩm định tài sản thế chấp là GCNQSDĐ số W084860 và tài sản gắn liền trên đất, M đã chỉ vào nhà số 19B, cụm 5, phường NQ, thành phố B lúc này đang khóa cửa và giới thiệu là nhà của M không dùng đến đã cho người khác thuê, do người thuê nhà đi vắng nên không có chìa khóa mở cửa để vào thẩm định; mặt khác, M dùng GCNQSDĐ số W084860 mang tên Nguyễn Văn M, thửa số 164, diện tích 72m^2 nhưng giấy chứng nhận này được UBND thị xã B cấp không đúng, chồng chéo (thực chất thửa số 164 là tài sản thuộc sở hữu của anh Nguyễn Văn H6 và vợ là Hứa Thị S6). Nguồn gốc M có GCNQSDĐ trên là do thời điểm

năm 2002, M đã nhờ Lương Hoàng L là cán bộ địa chính phường NQ, thị xã Bkê khai đề nghị cấp GCNQSDĐ ở thửa số 163. Nguồn gốc của thửa số 163 là do năm 1992, M được Hợp tác xã N, xã TX cấp, nhưng đến năm 1993, gia đình M đã chuyển nhượng thửa số 163 cho ông Đào Ngọc T. Ngày 11/5/2001, ông Đào Ngọc T đã được UBND tỉnh Bắc Giang cấp GCNQSDĐ cho thửa số 163. Do có sự sai sót trong việc thẩm định của cán bộ địa chính và UBND phường NQ nên dẫn đến việc UBND thị xã B cấp nhầm sang thửa số 164 khi đó thuộc sở hữu của anh Nguyễn Văn T8. Năm 2009, anh Nguyễn Văn T8 đã chuyển nhượng thửa đất số 164 sang cho anh Nguyễn Văn H6, chị Hứa Thị H6.

Do không biết thủ đoạn gian dối của M và sự thiếu trách nhiệm trong công việc nên tổ thẩm định của Phòng giao dịch số 12 và tổ tái thẩm định của Ngân hàng K không tiến hành thẩm định lại đối với tài sản đảm bảo là ngôi nhà số 19B, cụm 5, phường NQ, thành phố B. Dương Thị Mỹ G và Phan Văn K lập và ký báo cáo thẩm định vào biên bản xác định giá trị tài sản đảm bảo ghi ngày 29/6/2012 xác định: Ngôi nhà số 19B, cụm 5, phường NQ, thành phố B là của Nguyễn Văn M có đầy đủ tính pháp lý, có đầy đủ điều kiện làm tài sản đảm bảo và định giá: Nhà 2,5 tầng, diện tích 180m^2 giá trị định giá 396.000.000 đồng; đất ở diện tích 72m^2 tại thửa số 164, tờ bản đồ số 4 giá trị định giá là 1.080.000.000 đồng. Thực tế, nhà và đất ở số 19B, cụm 5, phường NQ, thành phố B là của chị Nguyễn Thị C, không phải là tài sản của M. Đồng thời, Dương Thị Mỹ G và Phan Văn K lập tờ trình đề nghị phê duyệt khoản vay vượt quyền phán quyết số 15/NHNNo-CN trình Ngân hàng K theo hồ sơ vay vốn. Ngô Hữu N và Vi Văn H đã căn cứ vào báo cáo thẩm định của Phòng giao dịch số 12 chuyển lên để lập báo cáo thẩm định trình ông Đào Hữu T ký duyệt đề nghị cho vay 03 tỷ đồng. Ông Đào Hữu T đã ký ủy quyền cho phép Phòng giao dịch số 12 toàn quyền ký hợp đồng cho Công ty MG vay vốn.

Ngày 29/6/2012, Phòng giao dịch số 12 và Công ty MG ký hợp đồng tín dụng số 2502LAV 201200868, hạn mức cấp tín dụng 03 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng; đảm bảo tiền vay thực hiện theo hợp đồng thế chấp tài sản ký cùng ngày giữa Phòng giao dịch số 12 và Công ty MG, cụ thể:

- Hợp đồng số 20120609/HĐTC ngày 29/6/2012: Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà ở cấp 4, xây 2,5 tầng diện tích 180m^2, giá trị định giá 396.000.000 đồng, đất ở diện tích 72m^2 tại thửa số 164, tờ bản đồ số 4, tổ 5, phường NQ, thành phố B giá trị định giá là 1.080.000.000 đồng để đảm bảo cho khoản vay 1.100.000.000 đồng.

- Hợp đồng số 20120610/HĐTC ngày 29/6/2012: Tài sản thế chấp là đất ở diện tích 99m^2, có GCNQSDĐ số AĐ 412552 do UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 07/3/2006 giá trị định giá 495.000.000 đồng để đảm bảo cho khoản vay 370.000.000 đồng.

Để giải ngân được số tiền 03 tỷ đồng của Phòng giao dịch số 12, M đã ký hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty ML ở ki ốt A5, chợ TM, phường L, thành phố B, số tài khoản 2512201002460 tại Chi nhánh Ngân hàng N XG. Phòng giao dịch số 12 đã tiến hành giải ngân cho Công ty MG 03 lần theo hình thức chuyển khoản từ khoản vay tiền sang tài khoản tiền gửi của Công ty MG mở tại Phòng giao dịch số

12 như sau: lần 1: Số tiền 1.000.000.000 đồng thể hiện tại ủy nhiệm chi ngày 30/6/2012; lần 2: Số tiền 1.500.000.000 đồng thể hiện tại ủy nhiệm chi ngày 02/7/2012 và lần 3: Số tiền 500.000.000 đồng thể hiện tại ủy nhiệm chi ngày 04/7/2012.

Căn cứ số tiền được vay, Công ty MG đã làm thủ tục đề nghị Phòng giao dịch số 12 chuyển tiền cho khách hàng của Công ty MG 04 lần, trong đó 03 lần vào các ngày 02, 03 và 04/7/2012 chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng, 1.500.000.000 đồng và 200.000.000 đồng bằng chuyển khoản thanh toán tiền hàng cho Công ty ML ở ki ốt A5 chợ TM vào tài khoản 2512201002460 tại Chi nhánh Ngân hàng N XG; 01 lần vào ngày 04/7/2012 chuyển số tiền 300.000.000 đồng bằng chuyển khoản thanh toán tiền hàng cho Công ty TT địa chỉ 35B Lê Văn T, TXT, quận TX, thành phố Hà Nội vào tài khoản 020000160211 tại Ngân hàng S CN Thủ Đô.

Quá trình điều tra xác định toàn bộ hợp đồng, hóa đơn mua bán hàng hóa giữa Công ty MG và Công ty ML do Hoàng Thị Hoa L làm giám đốc mà M sử dụng cung cấp cho Ngân hàng làm căn cứ đề nghị giải ngân và chứng minh mục đích sử dụng vốn vay đều là hợp đồng khống, hóa đơn bất hợp pháp, không có việc mua bán thực tế. Sau khi được Ngân hàng giải ngân, M không thực hiện nghĩa vụ như hợp đồng vay vốn đã ký với Ngân hàng, mà chỉ nộp được 20.583.000 đồng tiền lãi; số tiền 300.000.000 đồng chuyển trả cho Công ty TT là đúng với tài liệu cung cấp cho Ngân hàng vì số tiền này trước đó M vay của Công ty trên; còn lại số tiền 2.700.000.000 đồng M sử dụng vào việc trả nợ cho các khoản vay trước đây, đến kỳ hạn thanh toán, M không thanh toán được cho Ngân hàng khoản tiền nào.

Hiện nay, số tiền trong món vay của của Nguyễn Văn M với Phòng giao dịch số 12 đã được bị can Dương Thị Mỹ G, Phan Văn K và các đối tượng liên quan là Vi Văn H, Ngô Hữu N, Đào Hữu T nộp để khắc phục 1.100.000.000 đồng (Khoa nộp 479.400.000 đồng, Giang nộp 576.050.000 đồng, Vi Văn H, Ngô Hữu N, Đào Hữu T mỗi người nộp 14.850.000 đồng).

Đối với GCNQSDĐ số W084860 do Ủy ban nhân dân thị xã B(nay là thành phố B) cấp ngày 16/12/2002 cho hộ ông Nguyễn Văn M, Bùi Thị G, ngày 17/9/2013, UBND thành phố B đã ra quyết định số 3339/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy GCNQSDĐ; lý do hủy do cấp sai vị trí theo kết luận của Thanh tra thành phố B tại báo cáo số 62/BC-TTr ngày 27/8/2013.

Quá trình điều tra, Nguyễn Văn M khai số tiền 2,7 tỷ đồng được chuyển vào tài khoản của Công ty ML, Đồng Thị G giữ lại 250.000.000 đồng (không có tài liệu chứng minh), còn lại 2.450.000.000 đồng Đồng Thị G đưa cho M.

Do có hành vi nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 53/2015/HSST ngày 24/9/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 33 Bộ luật hình sự; Điều 231, 234 Bộ luật tố tụng hình sự, xử phạt Nguyễn Văn M 13 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", thời giam tù tính từ ngày 05/11/2013.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự, Điều 305 bộ luật dân sự buộc Nguyễn Văn M, Bùi Thị G phải trả cho Dương Thị Mỹ G 576.050.000 đồng; Phan Văn K 479.400.000 đồng; Vi Văn H 14.850.000 đồng; Ngô Hữu N 14.850.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/10/2015, bị cáo Nguyễn Văn M có đơn kháng cáo kêu oan và bỏ lọt người phạm tội.

Tại phiên toà hôm nay, đại diện VKSND cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đối với việc kháng cáo của bị cáo kêu oan là không có căn cứ vì: Bị cáo có hành vi đề nghị cấp có thẩm quyền làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên M là có thật nhưng khi M đi Miền Nam thì anh trai đã chuyển nhượng thửa đất cho ông T, bà T3. Ban đầu M khai không biết nên nhờ ông Lư làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà T3, Cơ quan địa chính đã làm sai và cấp tiếp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho M là chồng chéo. Việc này làm M có hành vi gian dối với Ngân hàng. Bị cáo thừa nhận đã đưa Ngân hàng đi thẩm định đất, bị cáo đã chỉ vào lô đất số 164 vào nói là của mình, Ngân hàng cũng có lỗi là đã không thẩm định mà tin tưởng M. Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo cho rằng không chỉ vào ngôi nhà tại thửa đất số 164 mà do chị Dương Thị Mỹ G nháy mắt ra hiệu. Bị cáo có thừa nhận thế chấp ngôi nhà 3,5 tầng, có cả vợ bị cáo ký. Hội đồng xét xử đã cho bị cáo xem toàn bộ biên bản thế chấp có cả hai vợ chồng bị cáo ký. Bị cáo thừa nhận ngôi nhà không phải của bị cáo. Quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã xử lý hành chính đối với Dương Thị Mỹ G, Phan Văn K, hai người này không kiểm tra kỹ hồ sơ, không xem xét lại hồ sơ, nhưng hai người này đã nhận ra thiếu sót và tích cực khắc phục hậu quả và có nhân thân tốt nên Cơ quan cảnh sát điều tra đã tách vụ án ra và miễn trách nhiệm hình sự đối với họ. Đối với Vi Văn H, Ngô Hữu N, Đào Hữu T, do Dương Thị Mỹ G và Phan Văn K báo cáo không thẩm định đã bị xử lý hành chính nên không xử lý hình sự nữa. Bị cáo ngày hôm nay cũng thừa nhận 3 hợp đồng mua bán thực tế không diễn ra mà chỉ ký khống cho Ngân hàng để giải ngân, việc bị cáo kêu oan là không có cơ sở. Đề nghị xử lý những người khác của bị cáo cũng không được xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Nguyễn Văn Đ bào chữa cho bị cáo: Xung quanh số tiền 1,1 tỷ đồng mà bị cáo vay, cán bộ Ngân hàng phải thừa hiểu việc chỉ tin tưởng khách hàng mà cho vay tiền là không đúng quy định. Tại sao các Cán bộ Ngân hàng đã bị điều tra rồi lại được miễn trách nhiệm hình sự? Tại bút lục 131, khi vay, bị cáo phải chi 300 triệu đồng cho cán bộ Ngân hàng. Điều kiện cần của tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hành vi gian dối. Ở đây bị cáo vay thế chấp 03 tài sản là công khai ngay thẳng, không có hành vi gian dối. Hóa đơn chứng từ lập khống mà Ngân hàng không kiểm tra là trách nhiệm của Ngân hàng. Đồng Thị G dựng lên công ty ma, Nguyễn Thị Hoa L được thuê là giám đốc nhưng là công ty ma. Điều quan trọng nhất của tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là chiếm đoạt tài sản

nhưng bị cáo không chiếm đoạt tài sản. Tính đến nay, bị cáo trả được trên 2 tỷ đồng, còn lãi hơn 600 triệu đồng, bị cáo vẫn đang chấp hành trả nợ chứ không lừa đảo. Các cán bộ Ngân hàng nếu không vi phạm thì tại sao phải đền tiền. Bị cáo đang trả nợ và ở tại địa phương thì làm sao gọi là lừa đảo. Khoa và Giang là hai đầu mối chính cấu kết với Đồng Thị G gây ra vụ án. Đây chỉ là tranh chấp tín dụng dân sự, không thể hình sự hóa quan hệ dân sự. Phần quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên trả tiền cho cá nhân là không chính xác, đây là tài sản của Nhà nước, tài sản của tập thể. Tại trang 14 của Bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử kiến nghị các đối tượng trên là ai? Tôi đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, điều tra lại từ đầu, đây chỉ là vụ án kinh doanh thương mại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bị cáo có hành vi gian dối là: Tài sản trên đất không phải của bị cáo, toàn bộ hợp đồng mua bán không phải của bị cáo mà bị cáo vẫn ký tên là gian dối. Sau khi chiếm đoạt tài sản, bị cáo chỉ trả tiền gốc, chưa trả lãi, khi phát mại tài sản, phát hiện tài sản không phải của bị cáo nên đã kiến nghị các cán bộ Ngân hàng, đây là tiền của các cán bộ Ngân hàng chứ không phải của bị cáo. Đối với việc xem xét xử lý đối với các cán bộ Ngân hàng: Cơ quan điều tra đã khởi tố và đã đình chỉ và xử phạt hành chính, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sẽ có văn bản kiến nghị xem xét lại đối với những trường hợp có liên quan đến việc thẩm định và cấp giấy chứng nhận và xác nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra công khai tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của bị cáo, của người bào chữa; Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1]. Vào tháng 6/2012 Nguyễn Văn M nộp hồ sơ vay vốn tại Phòng giao dịch số 12 Chi nhánh Ngân hàng N(Ngân hàng N) Khu công nghiệp Đ 03 tỷ đồng. Trong món vay 03 tỷ đồng này có khoản vay 1 tỷ 100 triệu đồng bằng việc M thế chấp nhà và đất không thuộc quyền sở hữu của mình tại số 19B, thửa số 164, tờ bản đồ số 4, cụm 5, phường NQ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

[1.1]. Về nhà ở xây 2,5 tầng, diện tích sử dụng180m^2 trên diện tích 72m^2 đất ở tại thửa số 164, tờ bản đồ số 4, cụm 5, phường NQ, thành phố B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W084860 do Ủy ban nhân dân thị xã B(nay là thành phố B) cấp ngày 16/12/2002 cho hộ Nguyễn Văn M, Bùi Thị G. Khi tổ thẩm định của Phòng giao dịch số 12 đến thẩm định tài sản thế chấp là GCNQSDĐ số W084860 và tài sản gắn liền trên đất, M đã chỉ vào nhà số 19B, cụm 5, phường NQ, thành phố B lúc này đang khoá cửa và giới thiệu là nhà của M không sử dụng đến đã cho người khác thuê, do người thuê nhà đi vắng M không có chìa khoá nhà nên không mở cửa để vào trong nhà thẩm định được; mặt khác, M nói GCNQSDĐ số W084860 mang tên Nguyễn Văn M, thửa số 164, tờ bản đồ số 4, diện tích 72m^2 nhưng giấy chứng nhận này được UBND thị xã B cấp không đúng (chồng chéo, thực chất thửa số 164, tờ bản đồ số 4 là tài sản thuộc

quyền sở hữu của anh Nguyễn Văn H6, sinh năm 1965, vợ là Hứa Thị S6, sinh năm 1971). Nguồn gốc M có GCNQSDĐ trên là do thời điểm năm 2002 M đã nhờ Lương Hoàng L là cán bộ địa chính phường NQ, thị xã B kê khai đề nghị cấp GCNQSDĐ ở thửa số 163, nguồn gốc thửa đất số 163 này là do năm 1992 M được Hợp tác xã N, xã TX (nay là phường TX) cấp nhưng đến năm 1993, gia đình M đã chuyển nhượng thửa đất số 163 cho ông Đào Ngọc T, sinh năm 1934, địa chỉ khi đó ở: Tổ 9, cụm 2, phường NQ, thị xã Bắc Giang. Ngày 11/5/2001, ông Đào Ngọc T đã được UBND tỉnh Bắc Giang cấp GCNQSDĐ cho thửa 163 với diện tích 72m^2. Do có sự sai sót trong việc thẩm định của cán bộ địa chính và UBND phường NQ nên dẫn đến việc UBND thị xã Bđã cấp GCNQSDĐ số W084860 cho Nguyễn Văn M ở thửa số 164, tờ bản đồ số 4 khi đó thuộc sở hữu của anh Nguyễn Văn T8, sinh năm 1969, năm 2009 anh T8 đã chuyển nhượng thửa số 164 cho anh Nguyễn Văn H6 và chị Hứa Thị S6.

[1.2]. Do không biết thủ đoạn gian dối của M và thiếu trách nhiệm trong công việc được giao nên tổ thẩm định của Phòng giao dịch số 12 gồm: Phan Văn K, Dương Thị Mỹ G và tổ tái thẩm định của Ngân hàng K gồm: Vi Văn H, Ngô Hữu N và Đào Hữu T không tiến hành thẩm định lại đối với tài sản đảm bảo ở thời điểm đó để làm rõ chủ sở hữu của ngôi nhà, không làm rõ về người thuê nhà cũng như yêu cầu M cung cấp hợp đồng thuê nhà đối với ngôi nhà số nhà 19B, cụm 5, phường NQ, thành phố B. Dương Thị Mỹ G và Phan Văn K lập và ký báo cáo thẩm định vào biên bản xác định giá trị tài sản đảm bảo ghi ngày 29/6/2012 xác dịnh: Số nhà 19B, cụm 5, phường NQ, thành phố B là của Nguyễn Văn M có đầy đủ tính pháp lý, có đầy đủ điều kiện để làm tài sản đảm bảo và định giá: Nhà 2,5 tầng, diện tích 180m^2 giá trị định giá 396.000.000 đồng; đất ở diện tích 72m^2 tại thửa đất số 164, tờ bản đồ số 4 GCNQSDĐ số W084860 do UBND thị xã Bcấp ngày 16/12/2002 giá trị định giá 1.080.000.000 đồng (thực tế nhà và đất ở số 19B, cụm 5 phường NQ, thành phố B là của chị Nguyễn Thị C, không phải là tài sản của Nguyễn Văn M), đồng thời Dương Thị Mỹ G và Phan Văn K lập tờ trình đề nghị phê duyệt khoản vay vượt quyền phán quyết số 15/NHNNo –CN trình Ngân hàng K kèm theo hồ sơ vay vốn. Ngô Hữu N và Vi Văn Hoa đã căn cứ vào báo cáo thẩm định của Phòng giao dịch số 12 do Phan Văn K và Dương Thị Mỹ G chuyển lên để lập báo cáo thẩm định đề ngày 29/6/2012 trình ông Đào Hữu T ký duyệt đề nghị duyệt cho vay số tiền 03 tỷ đồng (trong đó có khoản vay 1.100.000.000 đồng tài sản thế chấp là GCNQSDĐ số W084860 do UBND thị xã Bcấp ngày 16/12/2002 và ngôi nhà 2,5 tầng), ông Đào Hữu T đã ký uỷ quyền cho phép Phòng giao dịch số 12 toàn quyền ký hợp đồng cho Công ty MG vay vốn.

[1.3]. Tại cơ quan Công an tỉnh Bắc Giang, ngày 16-01-2014, khi Điều tra viên hỏi và đưa cho Nguyễn Văn M xem toàn bộ hồ sơ năm 2002 về việc M xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 72m^2 đất tại thửa đất số 164, tờ bản đồ số 4 cụm 5 phường NQ thì M đã thừa nhận các chữ viết ngày 24-6-2002 và chữ ký dưới mục người sử dụng là của M. Điều này thể hiện rõ tại Bản tường

trình của M ngày 16-01-2014 (BL369-370) được tóm tắt như sau: "Vào khoảng tháng 6 năm 2002, tôi ra phường NQ đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L là cán bộ địa chính phường có đưa cho tôi mẫu đơn đăng ký quyền sử dụng đất để kê khai và bảo tôi ký vào phần người sử dụng đất, còn lại nội dung kê khai trong đơn anh L sẽ làm sau. Sau khi ký xong thì tôi về và cũng không đưa anh L ra thực địa mảnh đất đó. Tôi nhận thức được việc ký đơn và xin đăng ký QSDĐ ngày 24-6-2002 là hoàn toàn sai vì trong đơn đó có nội dung ghi thửa đất mà tôi không có. Chính vì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W084860 để tôi làm tài sản thế chấp vào ngân hàng vay vốn. Để vay được vốn, tôi đã chỉ cho cán bộ thẩm định ngân hàng sang 01 lô đất khác, lý do chỉ khi đó vì không có tài sản trên đất. Việc gian dối trên của tôi là hành vi vi phạm pháp luật, bị cơ quan điều tra bắt là không bị oan sai và tôi khẳng định với cơ quan điều tra về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W084860 cấp ngày 24-6-2002 mang tên vợ chồng tôi mà tôi đã dùng thế chấp để vay vốn là lô đất đó từ trước đến ngày hôm nay là **không thuộc sở hữu của tôi**. Bản tường trình này tôi tự viết không bị ai ép buộc. Tôi xin cam đoan là đúng."

[1.4]. Nguyễn Văn M còn nhiều lời khai có nội dung tương tự như bản tường trình nêu trên. Gần một năm sau tại cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang khi điều tra viên hỏi M về toàn bộ những nội dung mà M đã khai tại tất cả những buổi làm việc trước cho đến nay đã chính xác chưa, có thay đổi hay bổ sung gì không thì M khai "Tôi (M) khẳng định toàn bộ những nội dung tôi đã trình bày tại tất cả những buổi làm việc trước với điều tra viên cho đến nay là đúng sự thật, tôi tự nguyện khai không có ai ép buộc, ép cung tôi, tôi không thay đổi những nội dung đã trình bày…Tôi đã nhận việc làm sai của tôi, tôi đã trình bày một cách trung thực tại các buổi làm việc trước...vào thời điểm đó tôi gặp khó khăn về kinh tế, cần vốn vay ngay và cần vay được nhiều vốn, do vậy tôi đã nảy sinh ý định là chỉ vào ngôi nhà số 19B, cụm 5, phường NQ, thành phố B khi đưa các ông bà Phạm Văn K, Ngô Hữu N, Vi Văn H, Đào Hữu T và Dương Thị Mỹ G đi thẩm định và tôi bảo ngôi nhà đó đang khóa cửa là tài sản của tôi không ở nên cho người khác thuê nhưng người thuê nhà đi vắng, do vậy không có chìa khóa để vào nhà, làm cho cán bộ ngân hàng tin tưởng tôi…Tôi nhận thức được việc làm của tôi như vậy là gian dối với cán bộ ngân hàng nhằm để vay được tiền nhiều hơn. Đến nay tôi không có khả năng trả nợ. Tôi trình bày trung thực mong cơ quan điều tra xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho tôi" (BL 2310-2311). Điều này phù hợp với lời khai của M tại Biên bản hỏi cung ngày 11/11/2013 của Công an tỉnh Bắc Giang, M thừa nhận sau khi được giải ngân số tiền 03 tỷ đồng, M đã sử dụng không đúng mục đích như đã cam kết với ngân hàng chỉ có một phần nhỏ trả cho chi nhánh Công ty TNHH phân phối TT, số còn lại chi trả cho việc M xây nhà (BL 337-338).

[1.5]. Như vậy, có đủ cơ sở xác định bị cáo phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản như Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định: Quá trình điều tra xác định toàn bộ

hợp đồng, hóa đơn mua bán hàng hóa giữa Công ty MG và Công ty ML do Hoàng Thị Hoa L làm giám đốc mà M sử dụng cung cấp cho Ngân hàng làm căn cứ đề nghị giải ngân và chứng minh mục đích sử dụng vốn vay đều là hợp đồng khống, hóa đơn bất hợp pháp, không có việc mua bán thực tế. Sau khi được Ngân hàng giải ngân, M không thực hiện nghĩa vụ như hợp đồng vay vốn đã ký với Ngân hàng, mà chỉ nộp được 20.583.000 đồng tiền lãi; số tiền 300.000.000 đồng chuyển trả cho Công ty TT là đúng với tài liệu cung cấp cho Ngân hàng vì số tiền này trước đó M vay của Công ty trên; còn lại số tiền 2.700.000.000 đồng M sử dụng vào việc trả nợ cho các khoản vay trước đây, đến kỳ hạn thanh toán, M không thanh toán được cho Ngân hàng khoản tiền nào.

Hiện nay, số tiền trong món vay của của Nguyễn Văn M với Phòng giao dịch số 12 đã được bị can Dương Thị Mỹ G, Phan Văn K và các đối tượng liên quan là Vi Văn H, Ngô Hữu N, Đào Hữu T nộp để khắc phục 1.100.000.000 đồng (K nộp 479.400.000 đồng, G nộp 576.050.000 đồng, H, N, T mỗi người nộp 14.850.000 đồng).

[2]. Xét việc M đã có hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của ngân hàng trái pháp luật, gây mất trật tự trị an ở địa phương và gây dư luận xấu trong xã hội, đặc biệt làm ảnh hưởng đến uy tín của các doanh nghiệp kinh doanh trong môi trường cạnh tranh lành mạnh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Nguyễn Văn M 13 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là có căn cứ, có tác dụng trừng trị người phạm tội đồng thời có tác dụng cải tạo, giáo dục người phạm tội sớm trở thành người có ích cho xã hội cũng như có tác dụng răn đe và phòng ngừa chung. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo cũng như luận cứ bào chữa của luật sư cho bị cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm đối với Nguyễn Văn M.

[3]. Nguyễn Văn M còn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm để lọt tội phạm đối với Dương Mỹ Giang và Phan Văn K. Hội đồng phúc thẩm xét thấy Phan Văn K và Dương Thị Mỹ G khi thực hiện nhiệm vụ về công tác tín dụng, việc kiểm tra vay vốn của khách hàng, thẩm định và lập báo cáo thẩm định cho vay dẫn đến việc để khoản vay 1.100.000.000 đồng trong món vay 03 tỷ đồng của Nguyễn Văn M không có tài sản thật đảm bảo là thực hiện không đúng hướng dẫn số 2809/NHNo-TD ngày 24-11-2010 của Ngân hàng N Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang và tại phần 2, mục A Điều 3 Quyết định số 909/QĐ – HĐQT – TDHo ngày 22/7/2010 của Ngân hàng N Việt Nam. Hành vi của Phan Văn K và Dương Thị Mỹ G đã cấu thành tội "Vi phạm quy định cho vay trong hoạt động của tổ chức, tín dụng" quy định tại Điều 179 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, quá trình điều tra, G và K đã nhận thức được vi phạm và có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; tích cực khắc phục triệt để hậu quả gây ra và đều có nhân thân tốt… Do vậy, ngày 13/02/2015, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang đã có quyết định tách vụ án hình sự số 04/PC46 và ra Quyết định

đình chỉ vụ án hình sự số 36 và các Quyết định đình chỉ bị can số 02, 03 miễn trách nhiệm hình sự đối với Phan Văn K và Dương Thị Mỹ G về tội "Vi phạm quy định cho vay trong hoạt động của tổ chức, tín dụng" quy định tại Điều 179 Bộ luật hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xét xử bị cáo M theo qui định tại Điều 196 của Bộ luật tố tụng hình sự về giới hạn của việc xét xử là có căn cứ. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị cáo cũng như luận cứ của luật sư bào chữa cho bị cáo mà chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 248 của Bộ luật tố tụng hình sự;

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của Nguyễn Văn M và giữ nguyên bản án sơ thẩm;

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 33 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Nguyễn Văn M **13 (mười ba) năm tù** về "Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản", thời hạn tù tính từ ngày 05/11/2013. Tiếp tục giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự, Điều 357 Bộ luật dân sự; buộc Nguyễn Văn M, Bùi Thị G phải trả cho Dương Thị Mỹ G 576.050.000 đồng; Phan Văn K 479.400.000 đồng; Vi Văn H 14.850.000 đồng; Ngô Hữu N 14.850.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Buộc bị cáo Nguyễn Văn M phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 54.300.000đ (năm mươi tư triệu ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị cáo Nguyễn Văn M phải chịu 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Trại tạm giam –Công an tỉnh Bắc Giang;
- Công an tỉnh Bắc Giang;
- Cục T.H.A DS tỉnh Bắc Giang;
- Bị cáo (thông qua TTG);
- Người liên quan (theo đ/c);
- Lưu HS, VT, Phòng HC-TP TANDCC.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Ngô Anh Dũng